Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**Phụ lục số 58**

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KHẢ CỬU

*(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Đường liên xã Văn Miếu - Khả Cửu nhánh 1 | Giáp địa giới xã Văn Miếu | Ngã ba đi nhà văn hóa khu Măng Chẵng (nhà ông Nhiệm) | 1.400 | 800 | 600 | 600 | 300 | 200 | 400 | 200 | 160 |
| 2 | | Ngã ba đi nhà văn hóa khu Măng Chẵng (nhà ông Nhiệm) | Hết nhà ông Án Chính | 2.200 | 1.200 | 900 | 900 | 500 | 400 | 700 | 400 | 300 |
| 3 | | Giáp nhà ông Án Chính | Giáp địa giới xã Thượng Cửu cũ | 1.900 | 1.000 | 800 | 800 | 400 | 300 | 600 | 300 | 200 |
| 4 | | Giáp xã Khả Cửu cũ | Ngã ba Sinh Tàn | 600 | 330 | 240 | 240 | 220 | 200 | 180 | 150 | 120 |
| 5 | | Ngã ba Sinh Tàn | Ngã ba vào xóm Vì | 600 | 330 | 240 | 240 | 220 | 200 | 180 | 150 | 120 |
| 6 | | Ngã ba xóm Vì | Nhà ông Dân | 500 | 280 | 200 | 200 | 180 | 170 | 170 | 140 | 110 |
| 7 | Đường liên xã Văn Miếu - Khả Cửu nhánh 2 | Ngã ba hộ ông Thủ giáp nhánh 1 | Hết hộ ông Xoạn, xóm Câu Chùa | 1.900 | 1.000 | 800 | 800 | 400 | 300 | 600 | 300 | 200 |
| 8 | | Giáp hộ ông Xoạn, xóm Câu Chùa | Giáp địa giới xã Đông Cửu cũ | 800 | 400 | 300 | 300 | 200 | 100 | 200 | 150 | 130 |
| 9 | | Giáp địa giới xã Khả Cửu cũ | Hộ ông Trung, xóm Quét, xã Đông Cửu | 1.800 | 1.000 | 700 | 700 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| 10 | | Nhà ông Trung, xóm Quét | Ngã tư trường Tiểu học Đông Cửu | 1.400 | 800 | 600 | 600 | 300 | 200 | 400 | 200 | 160 |
| 11 | Đường liên thôn, xóm | Ông Lê xóm Mu | Đi xã Long Cốc | 800 | 400 | 300 | 300 | 200 | 100 | 200 | 150 | 130 |
| 12 | | Đường liên thôn gồm các xóm: Dấu, Bư, Bầu, Vườn | | 1.800 | 1.000 | 700 | 700 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| 13 | | Trường Tiểu học | Giáp xã Long Cốc | 1.800 | 1.000 | 700 | 700 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| 14 | | Đường liên thôn còn lại | | 800 | 400 | 300 | 300 | 200 | 100 | 200 | 150 | 130 |
| 15 | Đất khu Chợ từ nhà ông Oanh đến nhà ông Xuân, đến nhà ông Hải | | | 2.500 | 1.400 | 1.000 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 400 | 300 |
| 16 | Đất khu trung tâm, khu vực chợ | | | 1.400 | 800 | 600 | 600 | 300 | 200 | 400 | 200 | 160 |
| * | **Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất** | | | | | | | | | | | |
| 17 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu Ngán | Vị trí đấu giá tiếp giáp đường liên xã Văn Miếu - Khả Cửu nhánh 1 | | 2.800 | | | 1.100 | | | 800 | | |
| 18 | | Vị trí đấu giá tiếp giáp các đường quy hoạch trong dự án | | 2.300 | | | 1.200 | | | 900 | | |
| 19 | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Khả Cửu | | | 1.600 | | | 700 | | | 500 | | |

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 20 | Dự án tái định cư xóm Hạ Thành | | | 500 | | | 200 | | | 160 | | |
| 21 | Đất khu dân cư tập trung | Xóm Bãi Lau (bên kia bờ suối), khu suối Lú, khu | | 600 | | | 240 | | | 180 | | |
| 22 | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá | | | 600 | | | 240 | | | 180 | | |